

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 他们争论了很长时间，可是谁也说服不了谁。

- A. 双方合作得不错 B. 双方都坚持自己的意见
C. 双方要使用法律 D. 双方都不坚持自己的意见

Câu 2: 这个人看着面熟，可是一时又想不起来在哪儿见过。

- A. 有时 B. 一下子 C. 这个小时 D. 一个小时

Câu 3: 我相信，只要我们共同努力，未来一定是非常美好的。

- A. 求职 B. 过去 C. 将来 D. 现在

Câu 4: 以前，得这种病的十之八九是老年人。

- A. 很少 B. 年龄很大 C. 时间很长 D. 大部分

Câu 5: 我可不相信你刚才说的话。

- A. 表示强调 B. 表示疑问 C. 表示反问 D. 表示转折

Câu 6: 买东西时不能只看价格，俗话说“一分钱一分货”。

- A. 质量更重要 B. 价格更重要
C. 先付钱再拿货 D. 价格与质量有关系

Câu 7: 妈妈答应明天陪我去同春市场买衣服。

- A. 坚持 B. 同意 C. 否认 D. 支持

Câu 8: 我牙疼，吃不了这么硬的东西。

- A. 吃不完 B. 吃不下 C. 不想吃 D. 不能吃

Câu 9: 时间久了，我渐渐地发现文文在疏远我。

- A. 很快 B. 推动 C. 逐渐 D. 介绍

Câu 10: 她说来说去，说不出多少道理来。

- A. 不想说 B. 来回走着说 C. 边走边说 D. 反复说

Câu 11: 原来是小王呀，我还想是张老师呢。

- A. 以为 B. 想念 C. 相信 D. 作为

Câu 12: 昨天的汉语晚会你为什么迟到？

- A. 来晚了 B. 没来 C. 睡过了 D. 报名

Câu 13: 我朋友学了三年汉语，不过听北京人说话还有困难。

- A. 只有 B. 不会 C. 虽然 D. 但是

Câu 14: 家庭与健康之间存在着密切而不可分割的关系。

- A. 给 B. 向 C. 把 D. 和

Câu 15: 写着一手好字的父亲经常告诉我字只有多写多练才能写好。

- A. 亲戚 B. 妈妈 C. 祖父 D. 爸爸

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 16: Phiên âm đúng của từ 足够 là: zú_____òu.

- A. c B. g C. k D. h

Câu 17: Phiên âm đúng của từ 附近 là: _____ùjìn.

- A. b B. p C. f D. m

Câu 18: Phiên âm đúng của từ 速度 là: _____ùdù.

- A. sh B. c C. ch D. s

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 19: 是青青吗? 才两年多没见, 我 _____ 认不出你来了。

- A. 简直 B. 马上 C. 忽然 D. 如何

Câu 20: 我们谁也不想失去这次 _____, 都想通过表演来提高自己的汉语水平。

- A. 时间 B. 情况 C. 机会 D. 时候

Câu 21: 他可是我们同学中的能人, _____ 他想办的, _____ 没有办不到的。

- A. 即使 也 B. 既然 就
- C. 只要 就 D. 只有 才.....

Câu 22: 这时候, 他们正在上课呢, 恐怕你们还 _____。

- A. 不能进教室去 B. 不进教室去 C. 进不教室去 D. 不能进去教室

Câu 23: 这里人均居住面积已达到 8 平方米 _____。

- A. 上 B. 以上 C. 以外 D. 上面

Câu 24: 我对北京的生活 _____ 了。

- A. 适用 B. 适合 C. 习惯 D. 合适

Câu 25: 不管你 _____ 讲, 总之我不同意这种办法。

- A. 这么 B. 什么 C. 那么 D. 怎么

Câu 26: 他的生日快到了, _____ 我很忙, 还是特意去商店给他买了礼物。

- A. 哪怕 B. 尽管 C. 因为 D. 如果

Câu 27: _____ 大家都同意的话, 那我们明天 _____ 出发。

- A. 不仅 而且 B. 假如 就
- C. 假如 不 D. 与其 不如

Câu 28: 参加武术节的有 _____ 27 个国家和地区的48 个代表团。

- A. 来自 B. 来从 C. 由来 D. 从来

Câu 29: 她花十块钱买了三 _____ 鱼。

- A. 条 B. 支 C. 个 D. 件

Câu 30: _____ 公司的规定, 招聘考试是口试笔试都有。

- A. 为了 B. 对于 C. 根据 D. 自从

Câu 31: 我爸爸只喝茶 _____ 不喝咖啡。

- A. 或 B. 然而 C. 或者 D. 而

Câu 32: 他已经学过四 _____ 语言了, 真了不起!

- A. 本 B. 句 C. 节 D. 种

Câu 33: 我已经学了三个月书法了, 你看这毛笔字我 _____ ?

- A. 写得好看不好看 B. 写得好看和不好看
- C. 写不好看写得好看 D. 写得好看写得不好看

Câu 34: 我到越南来过很多次了, 我觉得越南是世界上最安全的国家 _____。

- A. 一个 B. 之一 C. 其中 D. 的

- Câu 35:** _____ 什么人，都有交朋友的需要，都有与人沟通的需要。
 A. 无论 B. 不但 C. 除了 D. 因为
- Câu 36:** 我喜欢中国菜，_____ 是川菜。
 A. 还 B. 尤其 C. 而且 D. 更
- Câu 37:** 王老师身体并不好，教学任务也很繁重，_____ 他很关心学生们。
 A. 反而 B. 却 C. 但 D. 倒
- Câu 38:** 他一听到音乐，就可以 _____ 一切烦恼。
 A. 失掉 B. 记得 C. 拿掉 D. 忘掉
- Câu 39:** 我一点也不认为他是正确的，你 _____ ?
 A. 呢 B. 嘛 C. 了 D. 吗
- Câu 40:** 素友 _____ 诗写得好，_____ 人品更好。
 A. 只要 就 B. 既 又
 C. 因为 所以 D. 不但 而且
- Câu 41:** _____ 吧，别再为这件事浪费时间和精力了。
 A. 就这样 B. 什么样 C. 怎么样 D. 不这样
- Câu 42:** 这笔钱 _____ 不多，_____ 对他们来说却是一个不小的数目。
 A. 如果 那么 B. 不但 而且
- Câu 43:** 我没去过他住的 _____，你陪我去一次吧。
 A. 地方 B. 地区 C. 家庭 D. 地址
- Câu 44:** _____ 老师经常来帮助，从而使他克服了学习上的困难，取得了好成绩。
 A. 如果 B. 因此 C. 由于 D. 不仅
- Câu 45:** 我们都知道，日韩同学学习汉语特别是汉字比欧美同学 _____.
 A. 一点容易 B. 很多容易 C. 容易得多 D. 非常容易
- Câu 46:** 银河艺术团的小演员们 _____ 观众演唱了四五首歌曲。
 A. 为了 B. 对 C. 为 D. 在
- Câu 47:** 他几十年如一日，每天都坚持锻炼，_____ 节假日 _____ 不例外。
 A. 虽然 却 B. 即使 也
- Câu 48:** 我们已经 _____ 他身上学到了许许多多的东西。
 A. 从 B. 把 C. 使 D. 向

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 49:** Phiên âm đúng của từ 懊愧 là: cánk _____.
 A. èi B. uǐ C. uì D. uèi
- Câu 50:** Phiên âm đúng của từ 创造 là: ch _____. zào.
 A. uàn B. uàng C. oāng D. uān
- Câu 51:** Phiên âm đúng của từ 方便 là: fāngb _____.
 A. ièn B. iàn C. èn D. iēn

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 52 đến câu 61.

- (52) _____走路，是我多年养成的习惯。记得我在学校上学时，学校组织
 (53) _____参观或游览，几乎都是走着去走着回来。随后又是几年的农村生活，
 (54) _____我练出了一套走路的功夫。现在虽然年纪大了，家庭收入也有(55) _____
 很大的提高，但我这个爱走路的习惯仍未改变。每次出门，(56) _____自己能承受

的路程，就都坚持步行。我这样做并不是为了省几个钱，而(57)_____是为了锻炼自己的身体。去年，我们全家到香山去游玩，恰巧碰到一(58)_____老同学。当他看到我那股登山的劲头时，特别(59)_____我的体质，并问我是如何保养的。我把方法告诉他后，他深有感触地说，这些年有了点儿钱，出门经常坐出租汽车，结果只顾舒服方便，可体质却大大不如以前了。听完老同学的话，我想，在经济收入提高后，千万不能只顾享受而(60)_____锻炼自己的机会。(61)_____健康，请多走点儿路吧。

- | | | | |
|---------------|-------|-------|-------|
| Câu 52: A. 喜欢 | B. 希望 | C. 高兴 | D. 兴趣 |
| Câu 53: A. 外地 | B. 外出 | C. 外围 | D. 外边 |
| Câu 54: A. 被 | B. 把 | C. 使 | D. 给 |
| Câu 55: A. 过 | B. 所 | C. 着 | D. 了 |
| Câu 56: A. 凡是 | B. 无论 | C. 因为 | D. 只有 |
| Câu 57: A. 全部 | B. 完整 | C. 完全 | D. 全面 |
| Câu 58: A. 位 | B. 名 | C. 些 | D. 人 |
| Câu 59: A. 想要 | B. 羡慕 | C. 爱好 | D. 热爱 |
| Câu 60: A. 不要 | B. 减少 | C. 忘记 | D. 减轻 |
| Câu 61: A. 如果 | B. 为了 | C. 关于 | D. 对于 |

Tù 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 62: 为了学习汉语,了解中国, 我们A已经B来C北京D了。 (三年)

Câu 63: A没有公共汽车, B也没有地铁, 我们C该D去那个地方呢? (怎么)

Câu 64: A她在医学上所B取得的成就C同事们D公认为是最好的。 (被)

Câu 65: 听说你们A班B英语C老师去美国D留学过。 (的)

Câu 66: 几乎A每个人B希望拥有自己C想象中的D完美生活。 (都)

Câu 67: 我A已经B决定C骑自行车去上班D。 (从明天起)

Câu 68: A随着生活水平的B提高, C人们D重视生活质量了。 (越来越)

Câu 69: 我A也B你C这么一个朋友, D我怎么会害你呢? (就)

Câu 70: 在学习上A不懂装B懂, 有问题C要勇于向他D人请教。 (别)

Câu 71: A今天的天气B可能会C冷D。 (有点儿)

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 72: Phiên âm đúng của từ信息 là: _____.

- A. xìnxì B. xìnxi C. xīnxì D. xīnxī

Câu 73: Phiên âm đúng của từ认识 là: _____.

- A. rènshi B. rénshí C. rēnshi D. rènshì

Câu 74: Phiên âm đúng của từ真正 là: _____.

- A. zhēnzhēng B. zhènzhèng C. zhènzhēng D. zhēnzhèng

Câu 75: Phiên âm đúng của từ木材 là: _____.

- A. mùcǎi B. mùcài C. mùcāi D. mùcái

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 76: 父母一再告诉我, 来北京后一定要认真学习。

- A. 副词 B. 连词 C. 动词 D. 形容词

Câu 77: 在这个基础上他又创立了一门新的学科。

- A. 量词 B. 副词 C. 代词 D. 名词

Câu 78: 学生们都喜欢放假，可我却怕放假。

- A. 助词 B. 副词 C. 连词 D. 动词

Câu 79: 卓别林是世界闻名的幽默大师。

- A. 名词 B. 副词 C. 代词 D. 形容词

Câu 80: 他们正在图书馆上网呢。

- A. 副词 B. 动词 C. 介词 D. 连词

----- HẾT -----